

单元 19-找出 14 个生字

笑	乃	人	潜	替	顺	页	丸
逝	盈	乃	入	执	势	监	浏
世	折	盈	理	呈	碑	刘	览
引	拆	股	哩	程	洙	一	没
弓	一	株	里	厥	柱	漱	嫩
擎	抵	珉	眠	咀	且	说	禾
引	敬	休	体	爵	嚼	搜	索
拿	敬	然	起	肃	严	起	敬

- yì zhū
- yì gǔ
- yǐn qíng
- jǔ jué
- nèn hé
- liú lǎn
- xiū mián
- sù rán qǐ jìng

- xiào yíng yíng
- qián rù
- shì shì
- shùn shì
- lǐ chéng bēi
- sōu suǒ